

Số: /QĐ-UBND

Hiệp Hòa, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1792/TTr-TNMT ngày 07/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa, địa chỉ thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông”, địa chỉ thực hiện tại thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 20E80004418 do Phòng Tài chính Kế hoạch cấp lần đầu ngày 03/02/2012, đăng ký thay đổi, bổ sung lần thứ 4 ngày 24/02/2020.

1.4. Mã số thuế: 20E80004418

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh cát, sỏi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh,

huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với diện tích khoảng 10.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án: kinh doanh cát, sỏi 150.000 m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa được cấp Giấy phép môi trường

1. Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND huyện Hiệp Hòa, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và UBND xã Châu Minh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND huyện Hiệp Hòa, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và UBND xã Châu Minh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Châu Minh, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Xây dựng bãi chứa cát, sỏi ven

sông” tại thôn Ngọ Không, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Châu Minh; Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT (lưu h/s);
- UBND xã Châu Minh;
- LĐVP, CV KTNN;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Thảo

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Hiệp Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động người lao động làm việc tại dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng nằm cạnh phía Tây dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí tại mương nội đồng nằm cạnh phía Tây dự án (thuộc khu đất bãi, thôn Ngọ Khổng, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

$$X = 2352229, Y = 394824.$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,75 m³/ngày.đêm, tương đương 0,031 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn của dự án được xả theo phương thức tự chảy vào mương nội đồng nằm cạnh dự án về phía Tây.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅	mg/l	50

STT	Thông số	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)
3	TSS	mg/l	100
4	TDS	mg/l	1000
5	Sulfua (Tính theo H ₂ S)	mg/l	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	mg/l	5.000

Tần xuất quan trắc: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường nước thải định kỳ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (bồn cầu, bồn rửa, mặt sàn,...) và từ hoạt động nấu ăn của dự án được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn bằng ống nhựa PVC đường kính 110 mm. Xây dựng bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 10 m³, kích thước dài 3,6m x rộng 1,8m x sâu 1,55m. Kết cấu bể tự hoại: thành bể xây gạch chỉ, trát vữa xi măng 75# dày 30, đáy và nắp bể đổ bê tông cốt thép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 03 ngăn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể tự hoại được xây dựng ngầm dưới đất, có hình dạng chữ nhật, được chia làm 03 ngăn:

+ Ngăn 1: thu nước và lên men kỵ khí đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất bẩn trong nước thải.

+ Ngăn 2: ngăn phân hủy sinh học và lắng.

+ Ngăn 3: Lắng, chảy tràn.

- Lưu lượng nước thải cần xử lý 0,75 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể tự hoại có thể tích 10 m³, kích thước dài 3,6m x rộng 1,8m x sâu 1,55m, thành bể xây gạch chỉ, trát vữa xi măng 75# dày 30, đáy và nắp bể đổ bê tông cốt thép.

- Hóa chất sử dụng: Định kỳ 06 tháng/lần bổ sung men vi sinh xuống bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, công trình xử lý nước thải của dự án là bể tự hoại không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải vào mương nội đồng nằm cạnh phí Tây dự án . Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND huyện Hiệp Hòa, Phòng Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2022
của UBND huyện Hiệp Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 01 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động vận hành máy móc (máy xúc, máy cẩu), phương tiện vận chuyển trong dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 01 vị trí tại trung tâm dự án, tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0):

$$X = 2352232; Y = 394921.$$

3. Giá trị giới hạn: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	1,4m/s ² (103dB)	1,4m/s ² (103dB)	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Hàng ngày, bổ xung mỡ bôi trơn cho máy xúc, máy cày vào đầu ca làm việc. Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị để máy hoạt động hiệu quả nhất.
- Phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng, tắt máy khi không cần thiết và tránh sử dụng còi hơi gây ồn lớn có khi điều khiển phương tiện.
- Không sử dụng các thiết bị máy móc cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao.
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án, trên các đoạn đường chạy qua các khu dân cư tập trung, các khu công cộng, trường học.
- Trang bị cho công nhân các phương tiện bảo hộ lao động để chống ồn, đảm bảo sức khỏe cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2022
của UBND huyện Hiệp Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 1.222 kg/năm, gồm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	24
2	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	60
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	20
4	Bộ lọc dầu	Rắn	30
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.048
6	Ắc quy chì thải	Rắn	40
TỔNG			1.222

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt: Chai, lọ, túi nilon, thực phẩm, thức ăn thừa...	2,5	75
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Găng tay, quần áo và đồ bảo hộ không dính thành phần nguy hại, thùng nhựa, thùng giấy, túi nilon, lốp xe, vật tư máy móc thiết bị thải bỏ không thuộc CTNH	2	60
Tổng		4,5	135

- Lượng bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khoảng 0,2 m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chứa có nắp đậy dung tích khoảng 100 lít để thu gom, lưu chứa riêng biệt các loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa: 12 m².

- Xây dựng kho chứa CTNH với diện tích 12 m² (dài 4m, rộng 3m). Kho lưu giữ CTNH có kết cấu tường xây gạch, nền bê tông cốt thép, mái đồ bê tông cốt thép, bảo đảm sàn kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Đối với các chất thải sản xuất không có khả năng tái chế như gang tay, giẻ lau, bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh thải bỏ như chổi cùn, cán chổi, ... được thu gom vào 01 thùng chứa 50 lít đặt cạnh kho vật tư.

Đối với các loại chất thải sản xuất thông thường có khả năng tái chế như thùng carton, bìa cứng, giấy báo, ... được thu gom vào khu vực chứa chất thải sản xuất sản xuất, đặt cạnh kho vật tư.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Không bố trí kho riêng để lưu chứa chất thải sản xuất mà thực hiện lưu chứa tại 01 góc ở trong kho vật tư.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải: Tường xây gạch, trát vữa xi măng, nền đồ bê tông, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 02 thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 30lít/thùng để chứa chất thải sinh hoạt đặt tại vị trí thường xuyên phát sinh chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2022
của UBND huyện Hiệp Hòa)

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động, Chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động hoặc giảm công suất của các công đoạn phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hiệp Hòa để được hướng dẫn giải quyết.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực. Quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung báo cáo đề xuất giấy phép môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.